

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2023

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Sơn Thanh Bình.
- Ông Nguyễn Văn Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 84/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T; địa chỉ: ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn K; địa chỉ: ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2023, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Vào năm 1986, bà T và ông K tự nguyện tổ chức đám cưới, sau đó sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới, bà T và ông K sống chung hạnh phúc được một thời gian thì giữa bà T và ông K khởi phát s nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên bà T và ông K đã sống ly thân khoảng mười năm. Trong thời gian sống chung, bà T và ông K có 04 (Bốn) con chung tên Võ Văn M, sinh năm 1987; Võ Chí L, sinh năm 1998; Võ Thị Cẩm T1, sinh năm 1993 và Võ Thị Cẩm N, sinh năm 1990, hiện tại các con chung đã đủ 18 (Mười tám) tuổi và có gia đình riêng. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông Võ Văn K.
- Về con chung: Các con chung đã đủ 18 (Mười tám) tuổi và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn ông Võ Văn K:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông K từ chối nhận trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, không đến Tòa án làm việc và tham gia tố tụng tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với ông Võ Văn K, về con chung, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết. Bị đơn ông K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà T khởi kiện ông K để yêu cầu ly hôn, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, bị đơn ông K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông K.

[2] Về quan hệ hôn nhân, theo bà T trình bày: Vào năm 1986, bà T và ông K tự nguyện đám cưới và sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới, bà T và ông K sống chung hạnh phúc được một thời gian thì giữa bà T và ông K khởi phát nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống không còn hạnh phúc, hiện nay bà T và ông K không còn tình cảm và cũng không còn sống chung với nhau. Đối chiếu Đơn xin xác nhận ngày 20-3-2023 của bà Trần Thị T có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng xác nhận bà T và ông K không có đăng ký kết hôn. Từ đó, có cơ sở xác định bà T và ông K sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn là sự thật. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình, thì quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông K được xác lập trước ngày 03-01-1987 nên được công nhận là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Đồng thời, theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*”. Như vậy, bà T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông K theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày sau khi kết hôn, bà T và ông K sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên bà T và ông K không còn sống chung. Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập bà T và ông K để hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng ông K từ chối nhận văn bản do Tòa án tổng đạt và không đến tham dự phiên hòa giải. Tại phiên tòa, bà T cho rằng giữa bà T và ông K đã không còn tình cảm vợ chồng, hai người đã sống ly thân khoảng mười năm nên giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông K đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm, bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Võ Văn K.
2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009247 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Luân